

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM  
VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	9 – 29

## CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm tại ngày 28/06/2019)
Ông Lê Văn Xí	Thành viên (Bổ nhiệm tại ngày 28/06/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tấn	Thành viên (Miễn nhiệm tại ngày 28/06/2019)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên (Bổ nhiệm tại ngày 28/06/2019)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Quảng Nam, ngày 09 tháng 08 năm 2019



# RSM

RSM Vietnam

Central Office:

Tầng 3, số 142 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh,  
Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
ĐT: +84 236 363 3334 | Fax: +84 236 363 3334  
Email: danang@rsm.com.vn | Web: www.rsm.com.vn

Số: 17/BCSX/2019-RSMMT

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.881.852.100</b>	<b>72.352.662.857</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>11.825.471.273</b>	<b>1.275.209.673</b>
1. Tiền	111		5.825.471.273	1.275.209.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.707.818.828</b>	<b>35.097.295.601</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.568.012.527	34.790.477.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.224.797.763	3.130.625.838
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.697.855.113	127.780.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.782.846.575)	(2.951.588.175)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>25.943.246.665</b>	<b>33.977.780.908</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.943.246.665	33.977.780.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>405.315.334</b>	<b>2.376.675</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		383.102.751	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	22.212.583	2.376.675
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.673.754.906</b>	<b>24.373.838.949</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.901.375.929</b>	<b>1.630.041.067</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.901.375.929	1.630.041.067
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.199.048.073</b>	<b>13.306.140.532</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	9.948.103.096	13.054.705.647
Nguyên giá	222		76.417.735.934	76.417.735.934
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.469.632.838)	(63.363.030.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	250.944.977	251.434.885
Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.348.623)	(6.858.715)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>503.400.000</b>	<b>503.400.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	503.400.000	503.400.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.069.930.904</b>	<b>8.934.257.350</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	9.069.930.904	8.934.257.350
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>74.555.607.006</b>	<b>96.726.501.806</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26.915.707.543</b>	<b>50.233.822.680</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.700.608.745</b>	<b>47.198.763.002</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	7.158.997.599	15.576.105.073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	3.030.988.532	1.942.235.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	914.787.017	1.872.323.382
4. Phải trả người lao động	314		434.243.753	3.155.355.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.895.541.821	3.897.094.005
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	8.333.333	8.333.333
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	6.157.320.517	11.697.535.886
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	-	8.552.715.082
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	1.033.799.248	220.003.398
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.066.596.925	277.061.676
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.215.098.798</b>	<b>3.035.059.678</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	2.215.098.798	3.035.059.678
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>47.639.899.463</b>	<b>46.492.679.126</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.20</b>	<b>47.233.668.074</b>	<b>46.086.447.737</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.292.475.586	8.145.255.249
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		6.210.000.000	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.082.475.586	8.145.255.249
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>406.231.389</b>	<b>406.231.389</b>
1. Nguồn kinh phí	431	4.21	124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>74.555.607.006</b>	<b>96.726.501.806</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đặng Thơ  
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.23	69.326.922.220	52.213.497.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.24	101.731.033	93.777.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.225.191.187	52.119.720.016
4. Giá vốn hàng bán	11	4.25	62.784.174.857	44.883.862.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.441.016.330	7.235.857.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.26	80.929.481	164.992.631
7. Chi phí tài chính	22	4.27	368.084.836	234.902.842
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		296.711.929	192.364.952
9. Chi phí bán hàng	25	4.28	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.29	3.467.851.193	3.990.814.357
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.686.009.782	3.175.132.818
12. Thu nhập khác	31	4.30	1.881.923.614	898.336.977
13. Chi phí khác	32	4.31	626.987.710	74.020.030
14. Lợi nhuận khác	40		1.254.935.904	824.316.947
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.940.945.686	3.999.449.765
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.32	858.470.100	843.801.911
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.082.475.586	3.155.647.854
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	1.142	891
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	1.142	891



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đặng Thơ  
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.940.945.686</b>	<b>3.999.449.765</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.107.092.459	5.213.168.931
Các khoản dự phòng	03		(174.906.630)	(594.784.896)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80.929.481)	(192.265.358)
Chi phí lãi vay	06		296.711.929	192.364.952
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>7.088.913.963</b>	<b>8.617.933.394</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.889.542.341	(17.218.126.707)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.034.534.243	(7.647.175.403)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.021.407.181)	3.402.981.880
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(135.673.554)	(1.031.102.177)
Tiền lãi vay đã trả	14		(298.264.113)	(183.702.838)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.384.281.009)	(565.983.611)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.780.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(148.500.000)	(267.080.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19.027.644.690</b>	<b>(14.892.255.462)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(932.225.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác	22		-	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.331.992	118.788.533
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>75.331.992</b>	<b>(3.786.164.195)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.33	23.796.929.607	20.395.826.319
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.34	(32.349.644.689)	(10.219.534.358)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.552.715.082)</b>	<b>10.176.291.961</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>10.550.261.600</b>	<b>(8.502.127.696)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.275.209.673	9.805.036.618
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>		<b>11.825.471.273</b>	<b>1.302.908.922</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

*Đặng Thơ*  
Đặng Thơ  
Kế toán trưởng

*Võ Thị Minh Loan*  
Võ Thị Minh Loan  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ - UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000390766 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 09 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ-TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	14.526.000.000	53,8	14.526.000.000	53,8
Vốn góp của các cổ đồng khác		12.474.000.000	46,2	12.474.000.000	46,2
<b>Cộng</b>		<b>27.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30/06/2019 là 92 (31/12/2018 là: 96).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ; Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc Nhóm công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 01 Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ số 1, địa chỉ tại Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

### **1.6. Công ty con được hợp nhất**

*Công ty con trực tiếp:*

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
1.	Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1	Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.	100%	100%

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và Công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

**Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ**

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.391.244.314	76.569.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.434.226.959	1.198.640.132
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.825.471.273</b>	<b>1.275.209.673</b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	2.122.728.657	25.303.773.661
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	3.148.112.000	188.447.000
Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam	2.359.665.025	3.395.984.025
Các khách hàng khác	4.937.506.845	5.902.272.825
<b>Cộng</b>	<b>12.568.012.527</b>	<b>34.790.477.511</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Kỳ Trung	-	2.172.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	-	459.691.500
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tịnh Phát	683.300.000	-
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thiên An Khương tại Quảng Nam	100.532.500	-
Các đối tượng khác	440.965.263	498.934.338
<b>Cộng</b>	<b>1.224.797.763</b>	<b>3.130.625.838</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	1.384.956.259	-	29.382.574	-
Lãi dự thu	47.575.342	-	41.977.853	-
Tạm ứng	113.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	152.323.512	-	46.420.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.697.855.113</b>	<b>-</b>	<b>127.780.427</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Ký quỹ, ký cược	1.901.375.929	-	1.630.041.067	-
<b>Cộng</b>	<b>1.901.375.929</b>	<b>-</b>	<b>1.630.041.067</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.786.963.575	4.117.000	3.146.921.575	195.333.400
<b>Cộng</b>	<b>2.786.963.575</b>	<b>4.117.000</b>	<b>3.146.921.575</b>	<b>195.333.400</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ đã quá hạn trong thời gian dài.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban Quản lý Thủy điện 3	845.932.414	-	Trên 3 năm	845.932.414	-	Trên 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	156.736.597	-	Trên 3 năm	156.736.597	-	Trên 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	221.140.000	-	Trên 3 năm	221.140.000	-	Trên 3 năm
Công nợ khu đô thị số 7A đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	939.694.244	-	Trên 3 năm	939.694.244	-	Trên 3 năm
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Huyện Duy Xuyên - Công trình tuyến đường Thanh niên ven biển - Lý trình: Km0+00 - Km2+626,56	277.430.000	-	Trên 3 năm	637.388.000	191.216.400	Từ 2 - 3 năm
Các khách hàng khác	346.030.320	4.117.000		346.030.320	4.117.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.786.963.575</b>	<b>4.117.000</b>		<b>3.146.921.575</b>	<b>195.333.400</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.276.875.060	-	586.947.160	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.106.627.452	-	27.813.318.865	-
Thành phẩm	4.435.499.153	-	4.932.754.883	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	520.515.000	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.943.246.665</b>	<b>-</b>	<b>33.977.780.908</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;

Không có hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ là đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả.

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	4.766.022.947	63.835.416.054	7.816.296.933	76.417.735.934
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>4.766.022.947</b>	<b>63.835.416.054</b>	<b>7.816.296.933</b>	<b>76.417.735.934</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	3.416.425.396	53.763.808.717	6.182.796.174	63.363.030.287
Khấu hao trong kỳ	186.512.290	2.735.784.245	184.306.016	3.106.602.551
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>3.602.937.686</b>	<b>56.499.592.962</b>	<b>6.367.102.190</b>	<b>66.469.632.838</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	1.349.597.551	10.071.607.337	1.633.500.759	13.054.705.647
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.163.085.261</b>	<b>7.335.823.092</b>	<b>1.449.194.743</b>	<b>9.948.103.096</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 7.541.259.381 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.820.307.398 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	258.293.600	258.293.600
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>258.293.600</b>	<b>258.293.600</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	6.858.715	6.858.715
Khấu hao trong kỳ	489.908	489.908
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>7.348.623</b>	<b>7.348.623</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	251.434.885	251.434.885
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>250.944.977</b>	<b>250.944.977</b>

Không có TSCĐ vô hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng trạm trộn bê tông xi măng	503.400.000	503.400.000
<b>Cộng</b>	<b>503.400.000</b>	<b>503.400.000</b>

**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.873.918.675	8.651.323.800
Chi phí sửa chữa Công ty	77.830.411	155.660.823
Chi phí trả trước dài hạn khác	118.181.818	127.272.727
<b>Cộng</b>	<b>9.069.930.904</b>	<b>8.934.257.350</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần QL & XD Đường bộ Quảng Nam	439.512.223	439.512.223	6.117.016.600	6.117.016.600
Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán Thiết bị Hùng Hậu	1.532.223.656	1.532.223.656	-	-
Ủy ban Nhân dân Xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244	889.694.244	889.694.244
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Xuân	289.560.880	289.560.880	2.624.194.690	2.624.194.690
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phạm Bảo Duyên	133.469.500	133.469.500	2.083.821.650	2.083.821.650
Các đối tượng khác	3.874.537.096	3.874.537.096	3.861.377.889	3.861.377.889
<b>Cộng</b>	<b>7.158.997.599</b>	<b>7.158.997.599</b>	<b>15.576.105.073</b>	<b>15.576.105.073</b>

**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	22.212.583	-	7.135.019.888	7.919.814.470	-	762.581.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	413.443.024	900.403.267	1.426.214.176	-	939.253.933
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.401.734	17.924.578	-	12.522.844
Thuế tài nguyên	-	116.145.454	855.127.274	872.998.228	-	134.016.408
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	364.716.099	732.323.677	365.230.903	2.376.675	-
Thuế và lệ phí khác	-	20.482.440	210.883.017	214.348.775	-	23.948.198
<b>Cộng</b>	<b>22.212.583</b>	<b>914.787.017</b>	<b>9.839.158.857</b>	<b>10.816.531.130</b>	<b>2.376.675</b>	<b>1.872.323.382</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nam	-	1.532.092.425
Công ty TNHH Kim Thiên Phú	218.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Tam Kỳ	1.287.185.000	-
Các đối tượng khác	1.525.803.532	410.143.232
<b>Cộng</b>	<b>3.030.988.532</b>	<b>1.942.235.657</b>

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay dự trả	7.586.332	9.138.516
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả	3.542.735.133	3.542.735.133
Chi phí phải trả khác	209.781.818	209.781.818
<b>Cộng</b>	<b>3.895.541.821</b>	<b>3.897.094.005</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	102.557.365	96.380.695
Phải trả khối lượng cho các đội	5.017.788.782	11.123.737.305
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600.000.000	405.000.000
Phải trả khác	436.974.370	72.417.886
<b>Cộng</b>	<b>6.157.320.517</b>	<b>11.697.535.886</b>

**4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Doanh thu chưa thực hiện khác	8.333.333	8.333.333
<b>Cộng</b>	<b>8.333.333</b>	<b>8.333.333</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	23.796.929.607	32.349.644.689	8.552.715.082	8.552.715.082
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	-	23.796.929.607	32.349.644.689	8.552.715.082	8.552.715.082
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.796.929.607</b>	<b>32.349.644.689</b>	<b>8.552.715.082</b>	<b>8.552.715.082</b>

Đối tượng	Hợp đồng cấp tín dụng	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quảng Nam	023/2018/NHNT- GTVT ngày 31/05/2018	50.000.000.000 VND	Tối đa 13 tháng	Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng,...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.19. Dự phòng phải trả**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	1.033.799.248	220.003.398
<b>Cộng</b>	<b>1.033.799.248</b>	<b>220.003.398</b>
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	1.418.608.000	2.273.749.400
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	796.490.798	761.310.278
<b>Cộng</b>	<b>2.215.098.798</b>	<b>3.035.059.678</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.20. Vốn chủ sở hữu**

**4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	7.248.986.568	44.690.179.056
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	3.155.647.854	3.155.647.854
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thường Ban điều hành	-	-	-	(1.078.986.568)	(1.078.986.568)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(5.670.000.000)	(5.670.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>8.379.414.871</b>	<b>2.561.777.617</b>	<b>3.155.647.854</b>	<b>41.096.840.342</b>
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	4.989.607.395	4.989.607.395
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>8.379.414.871</b>	<b>2.561.777.617</b>	<b>8.145.255.249</b>	<b>46.086.447.737</b>
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	3.082.475.586	3.082.475.586
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thường Ban điều hành	-	-	-	(1.935.255.249)	(1.935.255.249)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>8.379.414.871</b>	<b>2.561.777.617</b>	<b>9.292.475.586</b>	<b>47.233.668.074</b>

Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 36/2019/ĐHCĐ ngày 28/06/2019.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

**4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30/06</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

**4.20.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.20.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của Cổ đông của Nhóm Công ty	3.082.475.586	3.155.647.854
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	749.759.693
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.082.475.586	2.405.888.161
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.142</b>	<b>891</b>

**4.20.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của Cổ đông của Nhóm Công ty	3.082.475.586	3.155.647.854
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	749.759.693
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.082.475.586	2.405.888.161
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.142</b>	<b>891</b>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính lại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 36/2019/ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2019 được tính lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và Điều lệ Công ty không quy định tỷ lệ trích cụ thể.

**4.20.7.Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	2.561.777.617
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>2.561.777.617</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.21. Nguồn kinh phí**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	124.245.000	124.245.000
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại tại ngày 30/06	124.245.000	124.245.000

**4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:	256.376.953	256.376.953
Vốn công trình cầu treo Sông Bui	122.466.653	122.466.653
Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi	78.100.000	78.100.000
Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam	55.810.300	55.810.300

**4.23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.676.265.295	46.183.143.635
Doanh thu khai thác đá	6.548.001.673	5.386.515.140
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	330.773.262
Doanh thu khác	4.102.655.252	313.065.251
<b>Cộng</b>	<b>69.326.922.220</b>	<b>52.213.497.288</b>

**4.24. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	101.731.033	93.777.272
<b>Cộng</b>	<b>101.731.033</b>	<b>93.777.272</b>

**4.25. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn xây dựng	52.520.512.700	39.497.334.908
Giá vốn khai thác đá	6.525.868.448	4.942.311.462
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	173.505.000
Giá vốn khác	3.737.793.709	270.711.260
<b>Cộng</b>	<b>62.784.174.857</b>	<b>44.883.862.630</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.929.481	164.992.631
<b>Cộng</b>	<b>80.929.481</b>	<b>164.992.631</b>

**4.27. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	296.711.929	192.364.952
Phí bảo lãnh ngân hàng	71.372.907	42.537.890
<b>Cộng</b>	<b>368.084.836</b>	<b>234.902.842</b>

**4.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.644.637.772	1.778.441.053
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	111.468.200
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(168.741.600)	(258.184.000)
Các chi phí quản lý khác	1.991.955.021	2.359.089.104
<b>Cộng</b>	<b>3.467.851.193</b>	<b>3.990.814.357</b>

**4.29. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đền bù đất KDC số 5 Quế Sơn	1.836.500.000	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	27.272.727
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	41.345.550	791.064.250
Thu nhập khác	4.078.064	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.881.923.614</b>	<b>898.336.977</b>

**4.30. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn đất KDC số 5 Quế Sơn	520.515.000	-
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	89.916.496	-
Chi phí thi công Công trình Hòn Tàu	-	73.497.202
Các khoản khác	16.556.214	522.828
<b>Cộng</b>	<b>626.987.710</b>	<b>74.020.030</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.751.729.917	27.943.448.597
Chi phí nhân công	8.504.361.892	10.206.865.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.107.092.459	5.213.168.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.401.693.132	9.792.213.777
Chi phí khác bằng tiền	1.016.762.587	2.684.048.864
<b>Cộng</b>	<b>58.781.639.987</b>	<b>55.839.745.528</b>

**4.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	830.086.281	843.801.911
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	28.383.819	-
<b>Cộng</b>	<b>858.470.100</b>	<b>843.801.911</b>

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	3.940.945.686	3.999.449.765
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	209.485.720	219.559.789
- Chi phí không hợp lệ	209.485.720	72.735.439
- Điều chỉnh tăng thu nhập hoàn nhập dự phòng bảo hành nội bộ đã loại trừ	-	146.824.350
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	4.150.431.406	4.219.009.554
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>830.086.281</b>	<b>843.801.911</b>

**4.33. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.796.929.607	20.395.826.319
<b>Cộng</b>	<b>23.796.929.607</b>	<b>20.395.826.319</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.34. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.349.644.689	10.219.534.358
<b>Cộng</b>	<b><u>32.349.644.689</u></b>	<b><u>10.219.534.358</u></b>

**5. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động khai thác đá;
- Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản;
- Hoạt động khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đã		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần										
Từ khách hàng bên ngoài	58.574.534.262	46.089.366.363	6.548.001.673	5.386.515.140	-	330.773.262	4.102.655.252	313.065.251	69.225.191.187	52.119.720.016
<b>Cộng</b>	<b>58.574.534.262</b>	<b>46.089.366.363</b>	<b>6.548.001.673</b>	<b>5.386.515.140</b>	<b>-</b>	<b>330.773.262</b>	<b>4.102.655.252</b>	<b>313.065.251</b>	<b>69.225.191.187</b>	<b>52.119.720.016</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	52.520.512.700	39.497.334.908	6.525.868.448	4.942.311.462	-	173.505.000	3.737.793.709	270.711.260	62.784.174.857	44.883.862.630
<b>Cộng</b>	<b>52.520.512.700</b>	<b>39.497.334.908</b>	<b>6.525.868.448</b>	<b>4.942.311.462</b>	<b>-</b>	<b>173.505.000</b>	<b>3.737.793.709</b>	<b>270.711.260</b>	<b>62.784.174.857</b>	<b>44.883.862.630</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>										
Kết quả của bộ phận	6.054.021.562	6.592.031.455	22.133.225	444.203.678	-	157.268.262	364.861.543	42.353.991	6.441.016.330	7.235.857.386
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									3.467.851.193	3.990.814.357
Doanh thu tài chính không phân bổ									80.929.481	164.992.631
Chi phí tài chính không phân bổ									368.084.836	234.902.842
Thu nhập khác									1.881.923.614	898.336.977
Chi phí khác									626.987.710	74.020.030
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									3.940.945.686	3.999.449.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành									858.470.100	843.801.911
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>									<b>3.082.475.586</b>	<b>3.155.647.854</b>

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	6.628.454.520	8.033.844.853	3.570.593.553	5.272.295.679	-	-	-	-	-	-	10.199.048.073	13.306.140.532
- Nguyên giá	63.575.186.464	57.068.737.435	13.100.843.070	19.607.292.099	-	-	-	-	-	-	76.676.029.534	76.676.029.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	(56.946.731.944)	(49.034.892.582)	(9.530.249.517)	(14.334.996.420)	-	-	-	-	-	-	(66.476.981.461)	(63.369.889.002)
Phải thu từ khách hàng	11.587.896.933	33.800.097.417	40.421.350	50.685.850	-	-	-	-	939.694.244	939.694.244	12.568.012.527	34.790.477.511
Trả trước cho người bán	1.224.797.763	3.130.625.838	-	-	-	-	-	-	-	-	1.224.797.763	3.130.625.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.782.846.575)	(2.951.588.175)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.782.846.575)	(2.951.588.175)
Phải thu dài hạn khác	7.000.000	-	1.894.375.929	1.630.041.067	-	-	-	-	-	-	1.901.375.929	1.630.041.067
Tài sản không phân bổ											51.445.219.289	46.820.805.033
<b>Tổng tài sản</b>											<b>74.555.607.006</b>	<b>96.726.501.806</b>

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	7.158.997.599	15.576.105.073	-	-	-	-	-	-	-	-	7.158.997.599	15.576.105.073
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.021.579.125	1.858.432.850	1.009.409.407	83.802.807	-	-	-	-	-	-	3.030.988.532	1.942.235.657
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	8.333.333	8.333.333	-	-	8.333.333	8.333.333
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.033.799.248	220.003.398	-	-	-	-	-	-	-	-	1.033.799.248	220.003.398
Dự phòng phải trả dài hạn	1.453.788.520	2.273.749.400	761.310.278	761.310.278	-	-	-	-	-	-	2.215.098.798	3.035.059.678
Nợ phải trả không phân bổ											13.468.490.033	29.452.085.541
<b>Tổng nợ phải trả</b>											<b>26.915.707.543</b>	<b>50.233.822.680</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	589.157.857	660.027.922
Thù lao HĐQT	46.500.000	46.500.000

**7. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000

**8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Tuấn Anh**  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**Đặng Thơ**  
Kế toán trưởng

**Võ Thị Minh Loan**  
Người lập